Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.11.2026 15:00:24 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 416/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về các chính sách tín dụng hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh tại Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Địa bàn thực hiện

Thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn); xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã); tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là tỉnh) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật trong từng giai đoạn.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, đủ điều kiện, đảm bảo công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát trong việc cho vay vốn.

2. Khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Khách hàng đủ điều kiện vay vốn của nhiều chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội có cùng mục đích vay vốn thì được lựa chọn thụ hưởng một chính sách vay vốn phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

4. Việc ký kết thỏa thuận tín dụng giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro

Việc phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro đối với các khoản vay theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định về phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 6. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay

1. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp, hộ gia đình vay vốn theo quy định tại Nghị định này không phải thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả tiền vay.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

Nguồn vốn cho vay theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước gồm nguồn vốn bố trí từ ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; Nghị quyết số 227/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

2. Nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

Chương II
CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT Ở, HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 8. Đối tượng vay vốn

Khách hàng vay vốn hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở bao gồm:

1. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo trong từng thời kỳ, sinh sống ở thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 9. Điều kiện vay vốn

Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Cư trú tại địa phương nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ đất ở, cho vay hỗ trợ nhà ở do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có phương án sử dụng vốn phù hợp với mục đích vay vốn.

Điều 10. Mục đích vay vốn

1. Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí để có đất ở; trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở.

2. Khách hàng vay vốn được lựa chọn thụ hưởng một trong hai chính sách hoặc thụ hưởng đồng thời hai chính sách hỗ trợ đất ở và hỗ trợ nhà ở phù hợp với nhu cầu của khách hàng khi đáp ứng điều kiện thụ hưởng chính sách vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Mức cho vay

Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 100 triệu đồng/hộ cho mục đích vay vốn hỗ trợ đất ở và không vượt quá 100 triệu đồng/hộ cho mục đích vay vốn hỗ trợ nhà ở.

Điều 12. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa là 15 năm.

Điều 13. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Chương III
CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, HỖ TRỢ HỌC NGHỀ, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ

Điều 14. Đối tượng vay vốn

Khách hàng vay vốn hỗ trợ đất sản xuất, học nghề, chuyển đổi nghề bao gồm hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có đất sản xuất hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo quy định của địa phương.

Điều 15. Điều kiện vay vốn

Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Cư trú tại địa phương nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất, học nghề, chuyển đổi nghề do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có phương án sử dụng vốn phù hợp với mục đích vay vốn.

Điều 16. Mục đích vay vốn

1. Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề.

2. Khách hàng vay vốn chỉ được thụ hưởng một trong hai chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề.

Điều 17. Mức cho vay

1. Mức cho vay hỗ trợ học nghề được áp dụng theo mức cho vay của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 200 triệu đồng/hộ.

Điều 18. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay hỗ trợ học nghề được áp dụng theo thời hạn cho vay của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa là 10 năm.

Điều 19. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Chương IV
CHO VAY HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 20. Đối tượng vay vốn

Khách hàng vay vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh bao gồm:

1. Hộ gia đình cư trú hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) hoạt động hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó ưu tiên thứ tự vay vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp có hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Điều kiện vay vốn

Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Đối với hộ gia đình:

a) Cư trú tại địa phương nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

c) Có phương án sử dụng vốn phù hợp với mục đích vay vốn.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Có phương án sử dụng vốn phù hợp với mục đích vay vốn.

Điều 22. Mục đích vay vốn

Khách hàng được vay vốn để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 23. Mức cho vay

1. Mức cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh đối với hộ gia đình tối đa không quá 200 triệu đồng/hộ.

2. Mức cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tối đa không quá 10 tỷ đồng/cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 24. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa là 10 năm.

Điều 25. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Điều 26. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan, các địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, các địa phương đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Báo cáo kết quả thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này và đề xuất giải pháp triển khai trong những năm tiếp theo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn địa phương xác định nhu cầu tín dụng phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi nghề vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc phạm vi quản lý ngành theo quy định tại Nghị định này.

b) Hướng dẫn địa phương xây dựng phương án phát triển sản xuất, chuyển đổi nghề, tổ chức sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị làm cơ sở triển khai chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này.

c) Chủ trì theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tín dụng đối với phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, chuyển đổi nghề vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo quy định tại Nghị định này.

4. Bộ Tài chính:

Căn cứ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện các chính sách tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo lĩnh vực được phân công đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị định và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội để tuyên truyền, tổ chức, triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức tuyên truyền chính sách, triển khai theo quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, phê duyệt danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, học nghề, chuyển đổi nghề theo quy định tại Nghị định này và cung cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội làm cơ sở để cho vay.

3. Chỉ đạo tổ chức thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo công khai, minh bạch, tránh chồng chéo, lợi dụng, trục lợi chính sách.

4. Căn cứ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng theo quy định tại Nghị định này thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Tổ chức thẩm định và phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quy trình và thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay và các nội dung liên quan khác đối với khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, công khai, minh bạch, phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Thực hiện cho vay đảm bảo đúng đối tượng, đúng nguyên tắc, đúng mục đích sử dụng vốn theo quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của khách hàng vay vốn, bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

4. Định kỳ hằng tháng (trước ngày 15 tháng kế tiếp), Ngân hàng Chính sách xã hội gửi số liệu kết quả thực hiện cho vay thông qua hệ thống thư điện tử và định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 1 năm liền kề), Ngân hàng Chính sách xã hội gửi báo cáo kết quả thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Sau khi kết thúc thời hạn giải ngân theo quy định tại Nghị định này, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo cấp có thẩm quyền trình Quốc hội xem xét quyết định về việc sử dụng nguồn vốn của chương trình theo quy định tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 chưa giải ngân hết đến năm 2030 và nguồn vốn thu hồi nợ đến hạn của chương trình sau năm 2030 theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền chính sách, tổ chức, triển khai theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định này, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

2. Trong thời gian còn dư nợ khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay vốn có trách nhiệm thỏa thuận với Ngân hàng Chính sách xã hội về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, quyền sử dụng đất sản xuất, nhà ở.

Chương VI
HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các thỏa thuận tín dụng giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn đã ký kết theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay vốn tiếp tục thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm đã ký kết.

2. Khách hàng còn dư nợ khoản vay hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn theo quy định tại Nghị định này thì được xem xét cho vay bổ sung nhưng tổng dư nợ không vượt quá mức cho vay tối đa theo quy định của từng chính sách cho vay tại Nghị định này.

Điều 32. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách quy định tại Nghị định này để trục lợi, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải bồi thường, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).15

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thắng